

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
QUÝ II NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.602.951.963.334	4.854.797.495.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	1.533.040.042.552	536.199.564.942
1. Tiền	111		733.040.042.552	121.199.564.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000.000	415.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	1.150.000.000.000	1.300.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.150.000.000.000	1.300.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.686.929.740.823	1.305.656.903.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.3	1.438.473.732.333	1.309.512.888.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.4	551.722.439.074	298.064.683.040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.5	84.802.702.417	54.847.351.749
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(388.219.283.001)	(356.768.020.443)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		150.150.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	IV.7	472.834.892.772	505.117.920.879
1. Hàng tồn kho	141		473.515.856.628	505.808.987.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(680.963.856)	(691.066.378)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		760.147.287.187	1.207.823.106.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.11	422.665.595.875	463.836.121.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		267.591.457.385	605.548.649.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.16	69.890.233.927	138.438.335.772
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.643.940.549.834	20.152.780.661.358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		633.722.448	236.978.448
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		633.722.448	236.978.448
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.153.709.236.781	9.755.752.491.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8	8.175.655.788.329	8.731.987.371.103
- Nguyên giá	222		40.604.012.789.498	39.435.430.225.623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.428.357.001.169)	(30.703.442.854.520)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.9	978.053.448.452	1.023.765.120.828
- Nguyên giá	228		2.345.224.357.028	2.290.834.654.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.367.170.908.576)	(1.267.069.533.467)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.10	774.434.641.803	438.664.011.105
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		774.434.641.803	438.664.011.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.2	9.455.280.770.000	9.455.280.770.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.088.762.020.000	9.088.762.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		366.518.750.000	366.518.750.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.882.178.802	502.846.409.874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8	259.882.178.802	502.846.409.874
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.246.892.513.168	25.007.578.157.238
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.699.883.788.483	8.377.559.695.403
I. Nợ ngắn hạn	310		6.302.177.417.814	7.831.341.162.181
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.12	2.415.788.065.496	5.291.186.166.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		300.145.900.401	548.303.100.628
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.16	1.425.597.607.396	282.869.268.040
4. Phải trả người lao động	314		640.327.379.322	396.402.077.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.13	1.156.786.847.160	374.608.188.885
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		49.025.605.933	4.572.594.928
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.14	181.761.376.708	174.879.756.413
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		132.744.635.398	758.520.008.882
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.397.706.370.669	546.218.533.222
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.14	71.377.681.449	69.586.038.318
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.15	747.045.354.316	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		579.283.334.904	476.632.494.904
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.547.008.724.685	16.630.018.461.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.17	17.547.008.724.685	16.630.018.461.835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000.000	15.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.417.008.724.685	1.630.018.461.835
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.000.000.000	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.246.892.513.168	25.007.578.157.238

Người lập



Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng



Lê Văn Thơ

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017
 KTC Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc




Phạm Thị Phương Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ II/2017

Đơn vị tính: Đồng

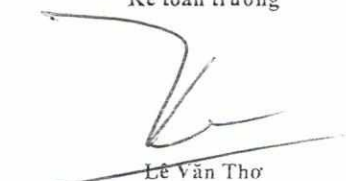
TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ II/2017	LŨY KẾ
	1	2	3		
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	(Lãi)/Lợi nhuận trước thuế	01		2.050.094.325.720	3.279.126.095.207
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			1.276.881.618.590	2.506.867.332.932
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.215.817.301.932	2.411.536.485.021
	Các khoản dự phòng	03		17.088.616.464	31.441.160.036
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.001.174.160)	(3.095.416.370)
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.856.169.272)	(47.119.629.314)
	Chi phí lãi vay	06		10.433.043.626	10.692.733.559
	Các khoản điều chỉnh khác	07		65.400.000.000	103.412.000.000
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.326.975.944.310	5.785.993.428.139
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		59.732.516.764	261.784.778.680
	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.076.825.977	32.293.130.629
	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(129.126.756.516)	(1.906.602.110.755)
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		104.578.013.177	284.134.756.841
	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14		(9.151.402.191)	(9.411.092.124)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(346.000.000.000)	(396.000.000.000)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.271.501.000)	(65.737.173.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.011.813.640.521	3.986.455.718.410
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.130.555.908.625)	(3.025.936.384.965)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.762.044.317	12.762.044.317
3	Tiền chi cho vay, mua bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(250.000.000.000)	(250.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	400.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		689.680.511	9.367.334.997
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.367.104.183.797)	(2.853.807.005.651)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		1.752.978.576.440	2.954.989.087.830
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.357.322.755.113)	(2.207.943.733.514)
5	Tiền trả nợ gốc thuê Tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(624.000.000.000)	(882.750.045.860)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(228.344.178.673)	(135.704.691.544)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.416.365.278.051	996.944.021.215
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.724.726.421	536.199.564.942
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.961.920)	(103.543.605)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.533.040.042.552	1.533.040.042.552

Người lập



Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng



Lê Văn Thor



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

KT Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn VNPT”), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng Công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 7 ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Công nghệ tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lắp trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, lô VP1, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có 25 đơn vị thành viên trực thuộc, 04 công ty con như sau.

Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên đơn vị thành viên</u>	<u>Địa điểm</u>
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1	Thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4	Thành phố Vĩnh Yên
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6	Thành phố Vinh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	Thành phố Nha Trang
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8	Thành phố Biên Hòa
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đa Phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Kiến trúc 2	Thành phố Hồ Chí Minh

Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 30/06/2017 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 01 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13 số 0102636299 được cấp ngày 23 tháng 12 năm 2016. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và các chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Hoạt động chính của MobiFone Services là kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone (“MobiFone Plus”)

MobiFone Plus, tên trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Violet (“Violet”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 ngày 25/08/2016. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của MobiFone Plus là cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.

Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (“MobiFone Global JSC”)

MobiFone Global, tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT (“VNPT-G”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102577251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007 và đã thay đổi lần thứ 6 ngày 28/12/2016. Hoạt động chính của MobiFone Global là phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác. Trụ sở chính của MobiFone Global đặt tại số 105, Đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Chi tiết các công ty con của MobiFone Global JSC - Tổng Công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 30/06/2017 như sau:

- ✓ Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd;
- ✓ Công ty VNPT Global HK (Hong Kong);
- ✓ Công ty MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc);
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC).

Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu

Công ty Cổ phần Nghe nhìn toàn cầu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700999015 cấp lần đầu ngày 15 tháng 8 năm 2008, và các lần thay đổi sau đó với đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 25 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Hoạt động chính của Công ty là phát triển và vận hành hệ thống truyền dẫn phát sóng để cung cấp dịch vụ truyền hình kỹ thuật số mặt đất, số vệ tinh và các chương trình thuê bao khác; mua bán sửa chữa lắp đặt các thiết bị mã hóa, giải mã các chương trình truyền hình nước ngoài, thiết bị ăng ten, thu vệ tinh; mua bán vật tư, máy móc thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền. Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Nghe nhìn toàn cầu đặt tại số 324 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Chi tiết các công ty con của Công ty Cổ phần Nghe nhìn toàn cầu - Tổng Công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 30/06/2017 như sau:

- ✓ Công ty Cổ phần Sản xuất Chương trình An Viên
- ✓ Công ty Cổ phần Phân phối An Viên
- ✓ Công ty Cổ phần Giống tầm Mai Lĩnh
- ✓ Công ty TNHH Truyền thông Mandarine

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị viễn thông	5 - 8
Máy móc và thiết bị tin học	3 - 5
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Thiết bị truyền dẫn	5
Phương tiện vận tải	5 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 5
Khác	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VPI, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17/10/2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28/6/2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi thẻ viễn thông trả trước được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và Tổng Công ty có cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494/BTC-CĐKT hướng dẫn hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông do Bộ Tài chính ban hành ngày 11/12/2015.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng Công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng Công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng Công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng Công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-HTr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09/12/2011.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	9.502.133.677	6.946.321.236
Tiền gửi ngân hàng	714.841.923.391	113.403.413.486
Tiền đang chuyển	8.695.985.484	849.830.220
Tương đương tiền	800.000.000.000	415.000.000.000
CỘNG	1.533.040.042.552	536.199.564.942

2. Các khoản Đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.150.000.000.000	-	1.300.000.000.000	-
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.150.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.300.000.000.000</i>	<i>-</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.150.000.000.000	-	1.300.000.000.000	-
(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn không quá 12 tháng				
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.455.280.770.000	-	9.455.280.770.000	-
b1. Đầu tư vào công ty con	9.088.762.020.000	-	9.088.762.020.000	-
Công ty CP Công nghệ Mobifone Toàn cầu	77.746.640.000	-	77.746.640.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Giá trị Gia tăng MobiFone	102.000.000.000	-	102.000.000.000	-
Công ty CP nghe nhìn Toàn Cầu	8.889.815.380.000	-	8.889.815.380.000	-
b2. Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	-	-
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	366.518.750.000	-	366.518.750.000	-
Ngân hàng Tiên phong FPT	48.561.750.000	-	48.561.750.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Sea Bank)	317.957.000.000	-	317.957.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn	
Phải thu của khách hàng dịch vụ trả sau	1.014.234.957.896	1.039.671.227.446
Phải thu khách hàng khác	424.238.774.437	269.841.661.492
CỘNG	1.438.473.732.333	1.309.512.888.938

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn	
Công ty CP Công nghệ Truyền thông DTS	18.386.135.637	49.739.609.245
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại - Dịch vụ 55	32.170.963.519	28.369.963.519
Huawei Technologies Co.,ltd	-	27.701.228.533
Công ty CP Viễn Thông - tin học bưu điện	62.357.472.229	-
ERICSSON AB	90.008.012.715	-
Công ty TNHH NEC VIET NAM	97.144.196.441	-
Các đối tượng khác	251.655.658.533	192.253.881.743
CỘNG	551.722.439.074	298.064.683.040

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	62.153.333.333	37.163.083.333
Ký cược, ký quỹ	101.370.350	72.100.000
Phải thu khác	22.547.998.734	17.612.168.416
CỘNG	84.802.702.417	54.847.351.749
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	633.722.448	236.978.448
CỘNG	633.722.448	236.978.448

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VPI, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	471.511.485.593	83.292.202.592	435.879.924.763	79.111.904.320
Phải thu khó đòi	471.511.485.593	83.292.202.592	435.879.924.763	79.111.904.320

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	725.412.636	-	8.923.410.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	64.068.396.552	126.541.264	61.205.949.365	126.541.264
- Công cụ, dụng cụ	10.686.599.655	-	69.112.075.713	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.222.490.909	-	-	-
- Hàng hóa	372.585.152.860	554.422.592	362.009.987.988	564.525.114
- Hàng gửi đi bán	3.227.804.016	-	4.557.564.191	-
CỘNG	473.515.856.628	680.963.856	505.808.987.257	691.066.378

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	691.066.378	597.397.686
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	227.554.396
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	10.102.522	133.885.704
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	680.963.856	691.066.378

8. Biến động tài sản cố định hữu hình

TSCĐ HỮU HÌNH Tại 31/12/2016	Nhà cửa, VKT		MMTB công tác		TB, DC quân lý		TB truyền dẫn		PT vận tải		TSCĐ khác		Cộng
	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C	Nhóm D	Nhóm E	Nhóm F							
Nguyên giá													
Tại ngày 01/01/2017	3.251.058.768.568	32.734.036.747.805	226.567.518.477	2.839.818.711.205	282.283.811.997	101.664.667.571	39.435.430.225.623						
Tăng trong kỳ	486.716.393.893	906.264.579.132	19.801.669.864	544.274.735.318	18.649.130.598	-	1.975.706.508.805						
Mua sắm mới	379.588.260.253	595.136.505.391	18.911.806.356	543.829.275.318	15.519.726.962	-	1.552.985.574.280						
Đầu tư XDCB hoàn thành	56.514.665.688	58.561.011.740	-	-	-	-	115.075.677.428						
Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-						
Nhận điều chuyển NG tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc	-	13.376.977.127	885.354.600	445.460.000	2.594.583.636	-	17.302.375.363						
Điều chỉnh theo quyết toán	50.613.467.952	485.905.690	4.508.908	-	534.820.000	-	51.638.702.550						
Điều chỉnh chuyển nhóm	-	238.704.179.184	-	-	-	-	238.704.179.184						
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-						
Giảm trong kỳ	228.393.692.189	427.259.733.980	31.973.847.767	116.901.769.176	2.594.901.818	-	807.123.944.930						
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-						
Điều chuyển NG tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc VMS	-	12.467.532.727	658.614.000	1.581.645.000	2.594.583.636	-	17.302.375.363						
Thanh lý, nhượng bán	26.682.296.067	413.607.309.253	31.315.233.767	114.916.124.176	-	-	586.520.963.263						
Điều chỉnh, chuyển nhóm	201.371.164.550	1.184.892.000	-	404.000.000	-	-	202.960.056.550						
Điều chỉnh theo quyết toán	340.231.572	-	-	-	318.182	-	340.549.754						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-						
Số dư cuối kỳ	3.509.381.470.272	33.213.041.592.957	214.395.340.574	3.267.191.677.347	298.338.040.777	101.664.667.571	40.604.012.789.498						

Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 01/01/2017	1.752.408.869.645	25.720.798.039.343	180.899.052.761	2.807.209.435.500	140.462.789.700	101.664.667.571	30.703.442.854.520
Số tăng trong kỳ	202.656.526.043	1.991.790.896.228	11.396.546.405	102.368.763.082	15.337.373.683	-	2.323.550.105.441
Trích vào chi phí trong năm	202.656.526.043	1.981.356.591.824	10.511.191.805	101.923.303.082	15.187.219.996	-	2.311.634.832.750
Nhiệm điều chuyển KH tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc	-	9.131.848.256	885.354.600	445.460.000	150.153.687	-	10.612.816.543
Điều chỉnh chuyển nhóm	-	1.302.456.148	-	-	-	-	1.302.456.148
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	27.943.108.169	421.667.079.993	31.973.847.767	116.901.769.176	150.153.687	-	598.635.958.792
Điều chuyển KH tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc	-	7.818.403.856	658.614.000	1.985.645.000	150.153.687	-	10.612.816.543
Giảm do thanh lý, nhượng bán	26.682.296.067	413.607.309.253	31.315.233.767	114.916.124.176	-	-	586.520.963.263
Giảm do điều chỉnh, chuyển nhóm	1.260.812.102	241.366.884	-	-	-	-	1.502.178.986
Số dư cuối kỳ	1.927.122.287.519	27.290.921.855.578	160.321.751.399	2.792.676.429.406	155.650.009.696	101.664.667.571	32.428.357.001.169

Giá trị còn lại đầu kỳ	1.498.649.898.923	7.013.238.708.462	45.668.465.716	32.609.275.705	141.821.022.297	-	8.731.987.371.103
Giá trị còn lại cuối kỳ	1.582.259.182.753	5.922.119.737.379	54.073.589.175	474.515.247.941	142.688.031.081	-	8.175.655.788.329

9. Biến động tài sản cố định vô hình

TSCĐ VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm Máy tính	Cộng
	Nhóm ZA	Nhóm ZC	Nhóm ZE	
Nguyên giá			-	
Tại ngày 01/01/2017	719.371.164.327	591.649.783.334	979.813.706.634	2.290.834.654.295
Tăng trong kỳ	63.429.009.634	297.695.702	54.092.007.031	117.818.712.367
Mua sắm mới	36.929.014.634	-	53.051.365.040	89.980.379.674
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
Đánh giá lại TSCĐ	-	-	-	-
Nhận điều chuyển NG tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc VMS	26.499.995.000	-	-	26.499.995.000
Điều chỉnh theo quyết toán	-	56.973.702	96.471.991	153.445.693
Điều chỉnh chuyển nhóm	-	240.722.000	944.170.000	1.184.892.000
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	63.429.009.634	-	-	63.429.009.634
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Điều chuyển NG tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc	26.499.995.000	-	-	26.499.995.000
Điều chỉnh, chuyển nhóm	36.929.014.634	-	-	36.929.014.634
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	719.371.164.327	591.947.479.036	1.033.905.713.665	2.345.224.357.028

Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	27.317.065.544	489.935.838.456	749.816.629.467	1.267.069.533.467
Số tăng trong kỳ	5.561.155.528	17.453.424.623	80.200.966.179	103.215.546.330
Trích vào chi phí trong năm	2.488.628.353	17.404.388.662	80.008.635.256	99.901.652.271
Nhận điều chuyển KH tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc	3.072.527.175	-	-	3.072.527.175
Điều chỉnh chuyển nhóm	-	49.035.961	192.330.923	241.366.884
Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	3.114.171.221	-	-	3.114.171.221
Điều chuyển KH tài sản giữa các đơn vị phụ thuộc	3.072.527.175	-	-	3.072.527.175
Giảm do điều chỉnh, chuyển nhóm	41.644.046	-	-	41.644.046
Số dư cuối kỳ	29.764.049.851	507.389.263.079	830.017.595.646	1.367.170.908.576

Giá trị còn lại đầu kỳ	692.054.098.783	101.713.944.878	229.997.077.167	1.023.765.120.828
Giá trị còn lại cuối kỳ	689.607.114.476	84.558.215.957	203.888.118.019	978.053.448.452

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	212.733.589.185	212.733.589.185	125.009.655.325	125.009.655.325
- Xây dựng cơ bản	561.701.052.618	561.701.052.618	313.654.355.780	313.654.355.780
- Sửa chữa	-	-	-	-
CỘNG	774.434.641.803	774.434.641.803	438.664.011.105	438.664.011.105

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Thuê trạm, cửa hàng, văn phòng	346.168.608.341		210.754.735.747	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.092.867.364		63.849.316.309	
- Phí tần số, thuê kênh	20.833.616.274		76.273.266.349	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-		604.265.000	
- Cài tạo nhà trạm, văn phòng, cửa hàng	16.411.835.453		93.846.267.346	
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	150.478.026			
- Các khoản khác	13.008.190.417		18.508.270.893	
CỘNG	422.665.595.875		463.836.121.644	
b) Dài hạn				
- Thuê trạm, cửa hàng, văn phòng	4.741.483.557		21.675.400.211	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	85.974.206.031		176.527.604.048	
- Chi phí cài tạo nhà trạm, cửa hàng	68.124.143.797		181.463.778.681	
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	83.252.054.042		74.175.542.822	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	8.671.000.000		-	
- Chi phí duy trì thuê bao truyền hình	530.712.427		-	
- Các khoản khác	8.588.578.948		49.004.084.113	
CỘNG	259.882.178.802		502.846.409.874	

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
ERICSSON AB	-		182.660.121.157	
Công ty CP công nghệ công nghiệp bưu chính viễn thông (VNPT)	28.209.760.699		99.111.123.305	
Công ty CP Viễn Thông - tin học bưu điện	933.009.000		106.194.021.698	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - Viễn thông (ELCOM)	8.442.685.265		138.842.186.548	
NOKIA SIEMENS OY	23.091.844.307		165.541.821.441	
Cổ đông công ty CP Nghe nhìn Toàn Cầu	444.490.769.000		444.490.769.000	
Công ty TNHH Apple Việt Nam	59.308.843.000		-	
Công ty CP Công nghệ Tiến Phát	44.838.619.341		-	
Các đối tượng khác	1.806.472.534.884		4.154.346.123.757	
CỘNG	2.415.788.065.496		5.291.186.166.906	

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Dự chi phải trả các đối tác	304.720.013.034		222.434.228.667	

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Chi phí thuê nhà trạm, thuê cửa hàng	236.314.666.713	42.109.023.582
- Chi phí điện nước	42.545.617.032	12.521.843.759
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	1.613.285.968	3.752.606.839
- Chi phí thuê kênh, tần số	344.515.137.156	37.567.140.555
- Hoa hồng đại lý	17.190.619.930	4.989.276.385
- Chi phí thu cước	10.723.941.201	1.768.184.191
- Vật liệu, nhiên liệu	14.511.282.239	5.525.390.649
- Chi phí dụng cụ	6.533.720.685	741.454.545
- Cải tạo nhà trạm	9.859.740.184	995.120.588
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ thuê ngoài	22.630.157.263	2.893.892.287
- Chi phí cải tạo cửa hàng	4.241.353.034	317.339.557
- Thuế, phí, lệ phí có tính chất như thuế	476.767.273	428.864.343
- Chi phí duy trì thuê bao truyền hình	1.843.035.561	-
- Chi phí lãi vay	1.281.641.435	-
- Chi phí phải trả khác	137.785.868.452	38.563.822.938
CỘNG	1.156.786.847.160	374.608.188.885

14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội	906.171.816	819.586.975
Bảo hiểm y tế	273.980.465	249.843.086
Bảo hiểm thất nghiệp	113.233.315	99.201.325
Kinh phí công đoàn	2.271.059.735	1.927.333.043
Quỹ Viễn thông công ích	86.127.949.248	118.951.786.628
Phí thương quyền	38.986.226.265	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.855.043.339	22.562.823.960
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.227.712.525	30.269.181.396
CỘNG	181.761.376.708	174.879.756.413
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	71.377.681.449	69.586.038.318
CỘNG	71.377.681.449	69.586.038.318

15. Vay và nợ

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
a) Vay và nợ ngắn hạn	-	2.207.943.733.514	2.207.943.733.514	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	149.427.236.966	149.427.236.966	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.201.031.176.738	1.201.031.176.738	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	857.485.319.810	857.485.319.810	-
b) Vay và nợ dài hạn	-	747.045.354.316	-	747.045.354.316
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	426.476.380.349	-	426.476.380.349
Ngân hàng Mizuho Bank.,Ltd	-	320.568.973.967	-	320.568.973.967

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách

a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.118.217.796	135.131.200.246
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.260.304.942
Thuế thu nhập cá nhân	2.772.016.131	46.830.584
TỔNG CỘNG	69.890.233.927	138.438.335.772

b) Thuế và các khoản khác phải trả Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	56.517.296.569	2.481.348.038
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	256.564.914.099	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.702.895.218	14.341.548.705
Thuế nhà thầu	18.356.532.823	7.296.325.437
LNST nộp về NSNN	1.082.455.968.687	258.750.045.860
TỔNG CỘNG	1.425.597.607.396	282.869.268.040

17. Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	15.000.000.000.000	363.085.412.478	-	15.363.085.412.478
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.223.110.164.522	4.223.110.164.522
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.266.933.049.357	(1.266.933.049.357)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(261.151.084.595)	(261.151.084.595)
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(2.655.791.044.453)	(2.655.791.044.453)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Khác	-	-	(39.234.986.117)	(39.234.986.117)
Tại ngày 31/12/2016	15.000.000.000.000	1.630.018.461.835	-	16.630.018.461.835
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.623.300.876.166	2.623.300.876.166
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	786.990.262.850	(786.990.262.850)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.706.310.613.316)	(1.706.310.613.316)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	15.000.000.000.000	2.417.008.724.685	130.000.000.000	17.547.008.724.685

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**IV. TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG
 CHỈ TIÊU**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.101.491,28	1.383.634,97
- Euro (EUR)	11.915,59	128.945,90

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.700.561.727.982	16.247.777.097.663
Doanh thu bán hàng	1.481.655.869.688	672.499.869.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.218.905.858.294	15.575.277.227.972
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	12.813.637	-
Hàng bán bị trả lại	12.813.637	-
c) Doanh thu thuần	18.700.548.914.345	16.247.777.097.663
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa dịch vụ	1.481.643.056.051	672.499.869.691
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.218.905.858.294	15.575.277.227.972

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
Giá vốn hàng bán	1.514.539.015.480	696.354.675.759
Giá vốn dịch vụ	11.260.769.276.966	9.728.898.451.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
CỘNG	12.775.308.292.446	10.425.253.127.701

3. Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	34.357.584.997	20.852.456.147
Cổ tức	-	2.880.000.000
Chênh lệch tỷ giá	9.898.894.306	6.089.115.390
Doanh thu khác		1.310.589.000
CỘNG	44.256.479.303	31.132.160.537

Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
Lãi vay	10.692.733.559	27.616.585.561
Chênh lệch tỷ giá	3.641.095.215	4.801.126.704
Chiết khấu thanh toán	-	2.724.743.014
Chi phí tài chính khác	2.900.900	353.346.250
CỘNG	14.336.729.674	35.495.801.529

4. Thu nhập và chi phí khác

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	13.134.818.181	-
Thu cước đã xóa nợ	479.701.089	455.775.203
Thu nhập khác	11.272.317.430	3.379.832.443
CỘNG	24.886.836.700	3.835.607.646

Chi phí khác

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	372.773.864	-
Chi phí khác	16.825.022	90.361.274
CỘNG	389.598.886	90.361.274

TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Địa chỉ: Tòa nhà MobiFone Lô VP1 P. Yên Hòa Q. Cầu Giấy Hà Nội
 BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
a) Chi phí bán hàng	2.070.142.955.826	2.138.673.216.677
- Chi phí nhân công	300.218.567.079	282.578.875.117
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.175.905.132.240	1.263.672.403.869
- Chi phí bán hàng khác	594.019.256.507	592.421.937.691
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	630.388.558.309	544.411.141.791
- Chi phí nhân công	49.633.643.396	76.947.346.949
- Quỹ Viễn thông Công ích	215.756.942.213	187.772.503.899
- Quỹ Khoa học công nghệ	103.412.000.000	97.044.859.539
- Phí Thương quyền	77.512.983.083	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.210.850.031	88.990.885.739
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	68.862.139.586	93.655.545.665

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế 6 tháng 2017	Lũy kế 6 tháng 2016
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	578.592.051.314	347.748.062.446
- Chi phí nhân công	567.706.595.587	549.622.561.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.411.536.485.021	1.762.126.402.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.153.684.585.098	8.672.678.549.983
- Chi phí khác bằng tiền	1.203.800.725.493	978.380.900.044

CỘNG

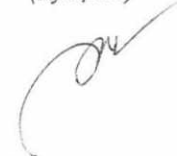
13.915.320.442.513 12.310.556.477.416

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế 6 tháng 2017 VND	Lũy kế 6 tháng 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.279.126.095.207	3.138.821.216.874
Trừ: các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	2.880.000.000
- Cổ tức	-	2.880.000.000
- Các khoản làm giảm lợi nhuận tính thuế khác	-	-
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	-	1.842.574.891
- Chi phí phạt	-	1.842.574.891
- Chi phí khác	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.279.126.095.207	3.137.783.791.765
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	655.825.219.041	627.556.758.353

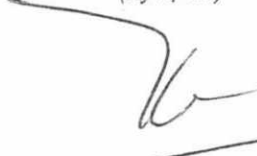
Lập ngày 14 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu
(Ký họ tên)



Nguyễn Ngọc Vân

Kế toán trưởng
(Ký họ tên)



Lê Văn Thơ

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Ký họ tên đóng dấu)



Phạm Thị Phương Anh